

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 000698

Trang : 1/3

Môn học: **Đo lường điện và thiết bị đo (228292) - Nhóm 01**

Đợt thi: **HK2, ĐỢT 1 22-23**

Tổ: **001**

Ngày thi: **14/04/2023**

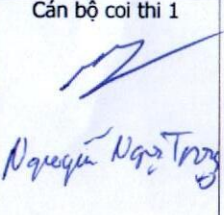
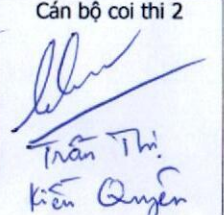
Giờ: **12:30**

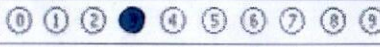
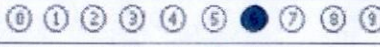
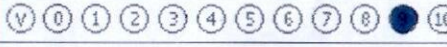
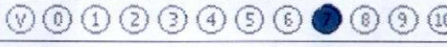
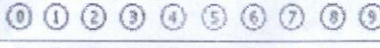
Phòng thi: **D6-35**

Số SV có mặt: ...37...

Số bài thi:37.....

Số tờ giấy thi: ...37...

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Nguyễn Ngọc Trọng	 Trần Thị Kiến Quynh	 Nguyễn Văn Khoa	 Trần Văn Khoa

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122050004	TRƯỜNG KHÁNH ÂU	12/08/2004	CCQ2205A		2.2		7,8	8,8	8,4		
2	2122050034	ĐẶNG LÊ CHÍ BẢO	28/05/2004	CCQ2205A								
3	2122050009	NGUYỄN THÀNH THANH BẢO	14/05/2004	CCQ2205A		2.2		7,9	8,7	8,4		
4	2122050047	NGUYỄN TẤN CHIẾN	25/06/2004	CCQ2205B		2.3		5,8	6,7	6,3		
5	2122050043	ĐẶNG QUỐC CƯỜNG	18/03/2004	CCQ2205B		2.2		6,2	7,8	7,2		
6	2122050038	PHẠM THANH DIỄN	05/05/2004	CCQ2205B		2.3		6,2	6,8	6,6		
7	2122050040	VŨ VĂN HÙNG	23/09/2003	CCQ2205B		2.2		7,7	5,5	6,4		
8	2122050026	NGUYỄN XUÂN DUY	09/12/2004	CCQ2205A		2.3		7,2	6,8	7,0		
9	2122050042	TRẦN LÊ NHẬT DUY	06/11/2004	CCQ2205B		2.1		7,3	8,7	8,1		
10	2122050022	MAI QUANG ĐÀI	10/06/2004	CCQ2205A		2.4		7,0	9,2	8,3		
11	2122050008	LƯU BÁ ĐÔNG	27/07/1998	CCQ2205A		2.1		7,8	9,2	8,6		
12	2122050012	HUỲNH NGÔ PHƯỚC HẢI	26/03/2004	CCQ2205A		2.4		5,4	5,5	5,5		
13	2122050023	TRẦN HỮU HOÀNG	09/12/2004	CCQ2205A		2.1		6,7	6,5	6,6		
14	2122050036	VÕ PHƯỚC HƠN	16/04/2004	CCQ2205B		2.4		9,3	9,5	9,4		
15	2122050005	NGUYỄN VĂN HÙNG	08/07/2004	CCQ2205A		2.1		4,6	5,8	5,3		
16	2122050046	ĐOÀN MINH KHẢI	29/07/2004	CCQ2205B		2.4		6,4	8,2	7,5		
17	2122050045	PHAN VĂN KHẢI	31/08/2003	CCQ2205B		2.3		6,7	8,7	7,9		
18	2122050029	LƯƠNG DUY KHOA	11/06/2003	CCQ2205A		2.3		6,8	8,3	7,7		
19	2122050011	CAO HOÀNG PHƯƠNG NAM	31/10/2004	CCQ2205A								
20	2122050015	TRƯƠNG ĐẮC NGỌC	17/09/2004	CCQ2205A		2.3		6,3	7,7	7,2		

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 000698

Trang : 2/3

Môn học: **Đo lường điện và thiết bị đo (228292) - Nhóm 01**

Đợt thi: **HK2, ĐỢT 1 22-23**

Tổ: **001**

Ngày thi: **14/04/2023**

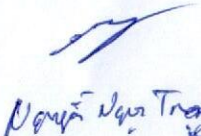
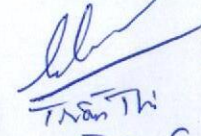
Giờ: **12:30**

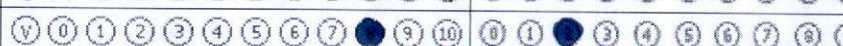
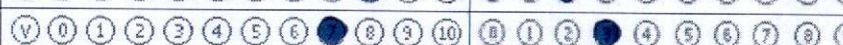
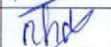
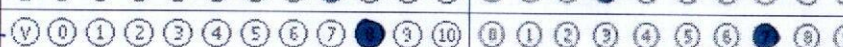
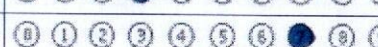
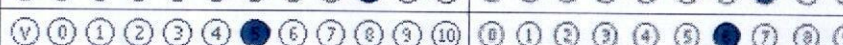
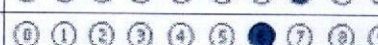
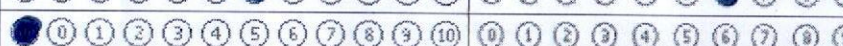
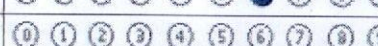
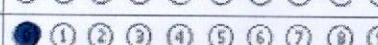
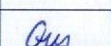
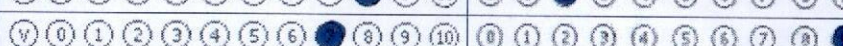
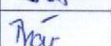
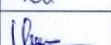
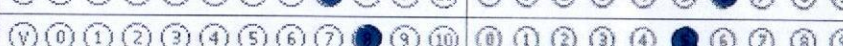
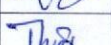
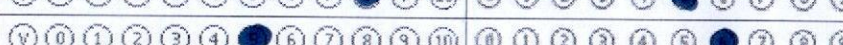
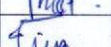
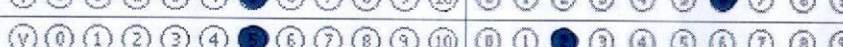
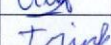
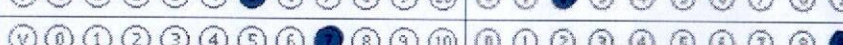
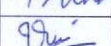
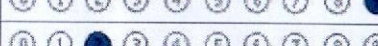
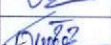
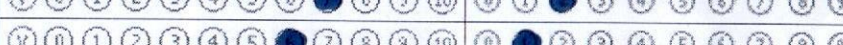
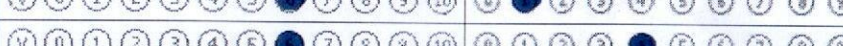
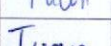
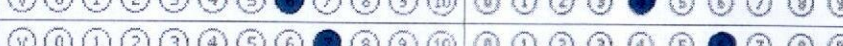
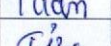
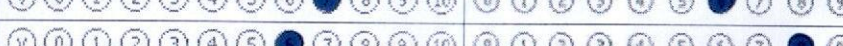
Phòng thi: **D6-35**

Số SV có mặt: 37

Số bài thi: 37

Số tờ giấy thi: 37

Cán bộ coi thi 1 	Cán bộ coi thi 2 	G.Viên chấm thi 1 	G.Viên chấm thi 2 
---	---	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122050041	NGUYỄN CHÍ NGUYỄN	21/01/2004	CCQ2205B								
22	2122050020	NGUYỄN LÊ HIẾU	17/11/2004	CCQ2205A		2.3		7.4	8.8	8.2		
23	2122050031	ĐÀO MINH	31/01/2004	CCQ2205A		2.2		5.2	8.8	7.3		
24	2122050017	HUỖNH TUẤN	05/03/2004	CCQ2205A		2.3		7.9	9.3	8.7		
25	2122050003	NGUYỄN MINH	06/01/2004	CCQ2205A		2.4		5.9	5.5	5.6		
26	2122050048	NGUYỄN DUY	21/02/2004	CCQ2205B								
27	2122050028	LÊ MẬU HẢI	09/03/2004	CCQ2205A		2.1		5.4	4.8	5.0		
28	2122050032	LÊ NAM	26/03/2004	CCQ2205A		2.4		7.8	8.5	8.2		
29	2122050018	TRƯƠNG TẤN	02/01/2004	CCQ2205A		2.1		8.1	7.8	7.9		
30	2122050027	NGUYỄN THÀNH	13/04/2004	CCQ2205A		2.4		9.2	9.2	9.2		
31	2122050030	KHÊ NHƯ	13/09/2004	CCQ2205A		2.1		6.5	8.3	7.6		
32	2122050019	NGUYỄN VĂN MINH	12/03/2004	CCQ2205A		2.4		7.7	9.0	8.5		
33	2122050021	PHẠM VĂN THIÊN	19/01/2001	CCQ2205A		2.1		5.8	5.5	5.6		
34	2122050006	NGUYỄN DUY	09/01/2003	CCQ2205A		2.4		5.0	5.3	5.2		
35	2122050035	ĐÀO PHÚ MINH	11/04/2004	CCQ2205A		2.3		5.7	9.3	7.9		
36	2122050025	ĐẶNG MINH	07/01/2004	CCQ2205A		2.2		6.3	7.8	7.2		
37	2122050014	HUỖNH VĂN	07/01/2004	CCQ2205A		2.1		5.1	6.7	6.1		
38	2122050016	HỒ MINH	22/08/2004	CCQ2205A		2.4		5.1	7.2	6.4		
39	2122050024	NGUYỄN VĂN	24/08/2004	CCQ2205A		2.3		7.2	7.8	7.6		
40	2122050039	LÊ VĂN	01/04/2004	CCQ2205B		2.2		7.8	6.2	6.8		

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 000698

Trang : 3/3

Môn học: **Đo lường điện và thiết bị đo (228292) - Nhóm 01**

Đợt thi: **HK2, ĐỢT 1 22-23**

Tổ: **001**

Ngày thi: **14/04/2023**

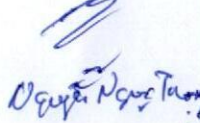
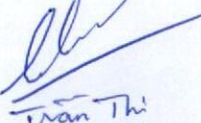
Giờ: **12:30**

Phòng thi: **D6-35**

Số SV có mặt: ...37...

Số bài thi:37.....

Số tờ giấy thi:37.....

Cán bộ coi thi 1  Nguyễn Ngọc Trang	Cán bộ coi thi 2  Trần Thị Kiên Uyên	G.Viên chấm thi 1  Nguyễn Hoàng	G.Viên chấm thi 2  Trần Thị
--	--	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
41	2122050010	NGUYỄN QUỐC VIỆT	17/05/2004	CCQ2205A		2.2		5,2	5,0	5,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 000699

Trang : 1/2

Môn học: **Đo lường điện và thiết bị đo (228292) - Nhóm 01**

Đợt thi: **HK2, ĐỢT 1 22-23**

Tổ: **002**

Ngày thi: **14/04/2023**

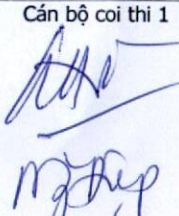
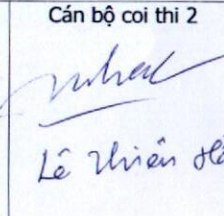
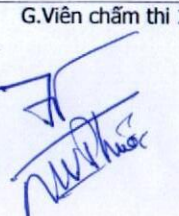
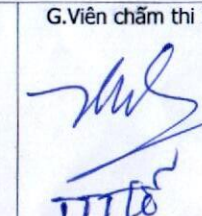
Giờ: **12:30**

Phòng thi: **D6-36**

Số SV có mặt: **30...**

Số bài thi: **30...**

Số tờ giấy thi: **30...**

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			
Nguyễn	Lê Văn Hải	Nguyễn	Nguyễn

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2122050050	LÊ ĐÌNH TRƯỜNG AN	02/09/2004	CCQ2205B				8,5	V		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2122050063	NGUYỄN XUÂN ANH	15/07/2004	CCQ2205B				cân	Thi		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2122050060	THÁI QUYỄN ANH	24/02/2004	CCQ2205B		2.2		5,7	4,8	5,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2122060023	TRẦN THANH ÂN	05/11/2002	CCQ2205A		2.1		5,6	7,8	6,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
5	2122050146	BÙI QUỐC DUY	06/01/2004	CCQ2205B		2.4		6,0	8,0	7,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2122050065	LÊ KHÁNH DUY	10/01/2004	CCQ2205B				4,7	V		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2122050062	NGUYỄN TRUNG ĐỨC	16/01/2003	CCQ2205B		2.2		6,7	8,2	7,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2122050120	PHẠM THANH HẢI	25/01/2004	CCQ2205A		2.1		6,5	5,7	6,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2122050119	TRƯƠNG MINH HIỂN	16/11/2004	CCQ2205A		2.4		5,8	8,3	7,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2122050037	NGUYỄN TRUNG HIẾU	04/04/2004	CCQ2205B		2.3		9,3	9,7	9,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2122050054	VŨ GIA HUY	04/06/2004	CCQ2205B				cân	Thi		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2122050059	PHAN TRỌNG HỮU	23/03/2004	CCQ2205B		2.2		5,3	8,5	7,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2122050001	TRẦN QUỐC KHÁNH	03/09/2001	CCQ2205A		2.3		5,2	5,2	5,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2122050053	NGUYỄN PHẠM HOÀNG MINH	20/11/2004	CCQ2205B		2.4		8,1	8,0	8,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2122050067	NGUYỄN TẤN GIA NGUYỄN	30/04/2004	CCQ2205B		2.1		7,3	9,3	8,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2122050136	TRẦN KHẮC NHÂN	24/03/2004	CCQ2205B		2.2		6,0	7,5	6,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
17	2122050068	NGUYỄN HỮU PHÁT	19/02/2003	CCQ2205B		2.3		5,8	8,8	7,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2122050118	LÊ TUẤN PHONG	02/08/2004	CCQ2205A		2.4		5,1	6,8	6,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2122170513	NGUYỄN TẤN PHÚ	17/06/2004	CCQ2205A				cân	Thi		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2122050069	HUYỀN NGỌC PHÚC	10/12/2003	CCQ2205B		2.2		6,7	5,2	5,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 000699

Trang : 2/2

Môn học: **Đo lường điện và thiết bị đo (228292) - Nhóm 01**

Đợt thi: **HK2, ĐỢT 1 22-23**

Tổ: **002**

Ngày thi: **14/04/2023**

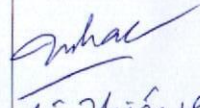
Giờ: **12:30**

Phòng thi: **D6-36**

Số SV có mặt: 30...

Số bài thi: 30...

Số tờ giấy thi: 30...

Cán bộ coi thi 1 	Cán bộ coi thi 2 	G.Viên chấm thi 1 	G.Viên chấm thi 2 
	Lê Thiên Hải?		

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2122050057	LÊ QUANG PHƯƠNG	03/08/2004	CCQ2205B		2.4		8,2	8,5	8,4	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
22	2122050056	LÊ THANH QUANG	24/11/2004	CCQ2205B		2.3	Quang	6,9	8,2	7,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
23	2122050049	ĐẶNG MINH QUÂN	17/06/2004	CCQ2205B		2.2	Quân	6,0	6,8	6,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
24	2122050135	NGUYỄN HOÀNG QUỐC	08/03/2004	CCQ2205A		2.1	Quốc	5,5	7,7	6,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
25	2122050137	TRẦN VĂN QUỐC	11/02/2004	CCQ2205B				Coin	Thi		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
26	2122050121	LÊ ĐÌNH SƠN	07/04/2004	CCQ2205A		2.3	Sơn	5,9	7,3	6,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
27	2122050007	NGUYỄN DUY TÂN	20/01/2004	CCQ2205A		2.2	Tân	7,3	6,7	6,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
28	2122050051	TÔ ĐÌNH THÀNH	18/06/2004	CCQ2205B		2.1	Thành	6,4	7,8	7,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
29	2122050061	HUỲNH QUỐC THỊNH	03/07/2004	CCQ2205B		2.4	Thịnh	8,0	9,8	9,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
30	2122050055	TRẦN NGỌC THÔNG	03/07/2004	CCQ2205B		2.3	Thông	6,6	8,5	7,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
31	2122050064	VẠN TRUNG TÍN	05/10/2004	CCQ2205B				Coin	Thi		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
32	2122050066	HỒ MẠNH TRÌNH	27/03/2004	CCQ2205B		2.2	Trình	6,5	8,0	7,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
33	2122050058	ĐẶNG MINH TRỌNG	12/02/2004	CCQ2205B		2.3	Trọng	6,3	8,7	7,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
34	2122050052	VŨ VĂN TRỌNG	25/04/2004	CCQ2205B				Coin	Thi		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
35	2122050114	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	08/03/2004	CCQ2205B				Coin	Thi		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
36	2122050138	NGUYỄN ANH TUẤN	03/04/2003	CCQ2205B				Coin	Thi		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
37	2122140015	NGÔ HOÀNG VIỆT	07/07/2004	CCQ2205A		2.3	Việt	6,0	7,3	6,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
38	2120150034	HUỲNH HOÀNG VINH	10/04/2002	CCQ2015A		2.4	Vinh	7,5	8,8	8,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
39	2122110207	NGUYỄN TRÍ TUẤN	14/03/2004	CCQ2205B		2.1	Tuấn	4,6	7,0	6,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
40	2122050145	NGUYỄN THANH VƯƠNG	24/08/2004	CCQ2205B		2.2	Vương	7,1	7,3	7,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9